

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2008/QĐ-UBND

Rạch Giá, ngày 20 tháng 10 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bảng quy định đơn giá bồi thường về cây trồng, hoa màu
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 116/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 197/2004/NĐ-CP của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 287/TTr-STC ngày 03 tháng 10 năm 2008 về việc xin ban hành quyết định giá bồi thường cây trồng, hoa màu trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng quy định đơn giá bồi thường về cây trồng, hoa màu trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Giao cho Giám đốc Sở Tài chính triển khai và kiểm tra giám sát việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn cùng Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 18/2007/QĐ-UBND ngày 07/6/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên

Giang về việc ban hành Bảng quy định đơn giá bồi thường cây trồng, hoa màu trên địa bàn tỉnh Kiên Giang./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bùi Ngọc Sương

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢNG QUY ĐỊNH

Đơn giá bồi thường về cây trồng, hoa màu trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2008/QĐ-UBND

ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Bảng quy định này quy định đơn giá bồi thường về cây trồng, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất đối với các trường hợp quy định tại Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (sau đây gọi chung là Nghị định số 197/2004/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo; hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đang canh tác đất bị Nhà nước thu hồi và có đủ điều kiện để bồi thường cây trồng, hoa màu theo quy định của pháp luật.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Nguyên tắc bồi thường

1. Cây trồng, hoa màu được bồi thường khi trồng trên đất được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất hoặc đất canh tác hợp pháp được quy định tại Điều 8 của Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Những trường hợp sau đây không được bồi thường cây trồng, hoa màu.

a. Những cây trồng trong chậu, trong bồn như: cây hoa cảnh, cây kiểng có thể di dời; những loại cây màu trồng theo thời vụ và được gieo trồng sau khi có thông báo khu vực giải tỏa được đề cập trong thông báo giải tỏa của cơ quan có thẩm quyền thì không được bồi thường;

b. Những cây trồng ngoài khoảng cách và mật độ tối đa cho phép trồng cây được quy định tại Điều 4 của Bảng quy định này.

3. Rừng tự nhiên và tái sinh có nhiều loại cây không kiểm đếm, phân loại được thì được bồi thường theo loại cây có số lượng nhiều nhất và tính bình quân 10.000 cây/ha.

4. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được tận dụng toàn bộ cây trồng được bồi thường để sử dụng hoặc di chuyển đi nơi khác. Nếu chủ đầu tư có yêu cầu sử dụng cây không chặt hạ để làm cảnh quan thì phải chi trả thêm 100% giá trị của những cây giữ lại.

5. Những loại cây ăn trái như: xoài, vú sữa, mít, măng cụt, ca cao, nhãn, chôm chôm, sầu riêng, mận, lý, lê, me và các loại cây ăn trái có giá trị tương đương; cây cổ thụ có hoành gốc to, tàn lớn và có năng suất gấp đôi cây bình thường thì được tính gấp đôi đơn giá đã quy định (tăng 100%); cây chiết cành, gốc ghép tàn nhỏ tính bằng một nửa của đơn giá (giảm 50%).

Điều 4. Khoảng cách và mật độ tối đa cho phép trồng cây

Khoảng cách và mật độ tối đa cho phép trồng của một số loại cây được quy định như sau:

STT	CHUNG LOẠI	KHOẢNG CÁCH (đvt: mét nhân cho mét)	MẬT ĐỘ (cây/ha)
A	Cây ăn trái: đối với những loại cây ăn trái có tàn cây (độ che phủ đất) tương đương các loại cây dưới đây thì được tính theo khoảng cách và mật độ dưới đây.		
1	Sầu riêng, me.	7x7	204
2	Măng cụt, xoài, mít.	6x7	238
3	Dừa.	5x6	333
4	Mận, bưởi, dâu.	4x5	500
5	Cam.	3x4	833
6	Quýt, ổi.	3x3	1.100
B	Cây lấy gỗ, lấy lá: đối với những loại cây có tàn cây (độ che phủ đất) tương đương các loại cây dưới đây thì được tính theo khoảng cách và mật độ dưới đây.		
1	Sao, dầu, dó bầu.	4x4	625
2	Tràm nước: - Tràm xạ - Tràm cày	0,5x0,5 0,7x0,7	40.000 20.000
3	Bạch đàn, keo lá tràm.	1,5x2	3.300
4	Đước, mắm.	1x1	10.000

Điều 5. Đơn giá các loại cây trồng và hoa màu

1. Cây ăn trái: được chia làm 04 loại:

* Loại A: cây xanh tốt, gốc to, tàn lớn, đang cho trái nhiều.

* Loại B: cây xanh tốt, gốc nhỏ, tàn nhỏ, đang cho trái ít.

* Loại C: cây lão, ít cho trái; cây chưa cho trái (trồng trên 01 năm).

* Loại D: cây mới trồng dưới 01 năm.

Đơn giá tính: 1.000 đồng

STT	LOẠI CÂY	ĐVT	LOẠI A	LOẠI B	LOẠI C	LOẠI D
1	Sầu riêng.	Cây	1.300	800	200	40
2	Mãng cụt.	Cây	1.400	900	250	50
3	Xoài, vú sữa.	Cây	1.200	700	180	35
4	Me, me nước, me rừng, mít, cóc, cóc rừng.	Cây	700	420	160	25
5	Dừa ta, dừa xiêm.	Cây	800	450	180	25
6	Chôm chôm, bòn bon, vải.	Cây	600	400	150	25
7	Long nhãn.	Cây	450	300	130	20
8	Sa-bô, lòng mừc, bơ, đào (điều).	Cây	500	350	140	20
9	Nhãn thường, bưởi, quýt, cam mật, cam sành, cam rừng, hồng, dâu ăn trái, dâu rừng, thốt nốt, nốt tốt.	Cây	400	300	120	20
10	Tiêu.	Bụi, nọc	350	220	120	70
11	Ca cao, cà phê.	Cây	350	200	100	20
12	Mận, mận rừng, thị, lý, lựu, lựu rừng, lê-ki-ma, hồng, hồng đào, hồng tướng.	Cây	300	200	100	15
13	Mãng cầu xiêm, măng cầu ta.	Cây	280	180	100	15
14	Chanh.	Cây	250	150	90	12
15	Khế, trâm quân, vải rừng, ổi xá lị, tâm ruột, sa-ri, táo, hạnh, cà na, ô môi, son trà, bồ quân, muồng đuông, cau, ô môi rừng,...	Cây	200	150	70	10
16	Thanh long.	Bụi, nọc	150	120	60	10
17	Đu đủ, ổi thường.	Cây	100	70	30	6
18	Chuối, chanh dây, gấc.	Cây	30	20	10	5

2. Cây lấy gỗ, lấy lá: được chia làm 04 loại:

* Loại A: cây đang phát triển tốt trồng trên 03 năm, sắp cho gỗ.

* Loại B: cây trồng dưới 03 năm, cây đang phát triển tốt chưa cho gỗ.

* Loại C: cây cho gỗ tốt sử dụng được, đến chu kỳ thu gỗ (tính công chặt hạ).

* Loại D: cây mới trồng dưới 01 năm.

Đơn giá tính: 1.000 đồng

STT	LOẠI CÂY	ĐVT	LOẠI A	LOẠI B	LOẠI C	LOẠI D
1	Cây dầu, sao, sến, gõ, xà cừ, bời lời, cá đuối, cà đuối, cà men, sơn mã, cây, cầy, chay, da tây, dầu long, nâu, quỳnh, răng, sấu, sung mã, tà men, thao lao, trai, trai rừng.	Cây	550	350	150	30
2	Cau bầu (trồng dưới đất).	Cây	250	150	60	30
3	Dó bầu, điệp, tùng.	Cây	200	130	50	25
4	Trúc (bụi hoặc m ²).	Bụi-m ²	150	90	50	20
5	Sầu đâu, xoan, chôm chôm rừng, măng khe, nhọc, tung, xương máu.	Cây	120	75	30	12
6	Gòn, mù u, bằng lăng, bằng lăng rừng, trâm, sắn, sung, sung rừng đen, sung rừng trắng, bần, đầu heo, bứa, bình linh, con cang, dước, luồng tuồng, miên, mít rừng, nhãn rừng, rội, sơn, sét, tà sét, thị rừng.	Cây	100	70	25	10
7	Cau kiểng.	Cây	90	60	20	15
8	Dương, bàng, điệp, vĩnh, huỷn ư, gừa, sộp, bò đề, phượng, ván ngựa, si, còng, bã đậu, gạo và các cây có giá trị tương đương.	Cây	60	40	20	8
9	Trầu.	Bụi	50	35	25	8
10	Cây chè xanh.	m ²	40	30	18	8
11	Thiên tuế, mai kiểng, cây viết (công di dòi).	Cây	50	35	25	10
12	Tre măng tông, giông nem, lựa, nhàu, đào tiên, trứng cá.	Cây	40	30	20	10
13	Tre gai, tre mở, tầm vông, tre tàu.	Cây	35	25	16	10
14	Bông giấy, bông trang, sứ cùi, mai rừng, trọng nguyên, phát tài, xương rồng, cây kiểng khác trồng dưới đất.	Cây	25	18	10	5
15	Quao, so đũa, tra, trầm bông vàng, bạch đàn.	Cây	30	20	10	2
16	Dừa nước (trừ đất trồng).	m ²	20	15	8	5
17	Thuốc vũ.	Cây	18	12	6	2
18	Tràm, đước, đước núi, cà dinh, cò ke, kéo dù, nghệ vàng, sọ khi, trà đọt, trà vinh, trường, keo, mắm, trâm bầu, sú, vẹt, giá và các loại cây có giá trị					

	tương đương, hình thức trồng gồm:					
	- Cây trồng đơn lẻ.	Cây	12	8	2,5	0,4
	- Cây trồng sạ.	m ²	7	5	2	0,5

3. Hoa màu được chia làm 3 loại:

* Loại A: cho năng suất cao nhất.

* Loại B: cho năng suất trung bình.

* Loại C: cho năng suất kém.

Đơn giá tính: 1.000 đồng

STT	LOẠI CÂY	ĐVT	LOẠI A	LOẠI B	LOẠI C
1	Thơm, khóm (tính trừ đất trống, mương).	m ²	12	9	6
2	Các loại khoai, bắp, đậu phộng.	m ²	10	8	5
3	Mía (tính trừ đất trống, mương).	m ²	8	6	4
4	Rau muống, rau màu các loại.	m ²	5	4	2,5
5	Thuốc lá.	m ²	4	3	2
6	Lúa.	m ²	5	4	3
7	Hoa trồng thành vườn.	m ²	5	3	2

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Xử lý chuyển tiếp đối với những phương án đang trình thẩm định nhưng chưa phê duyệt và phương án đã được phê duyệt nhưng chưa triển khai chi trả bồi thường trước khi Quyết định này có hiệu lực thì áp lại đơn giá bồi thường cây trồng, hoa màu theo quy định của Quyết định này. Đối với những phương án đã và đang triển khai chi trả bồi thường trước khi Quyết định này có hiệu lực thì vẫn tiếp tục thực hiện và không hồi tố.

Điều 7. Khi đơn giá cây trồng, hoa màu trên địa bàn tỉnh Kiên Giang có thay đổi thì Sở Tài chính có trách nhiệm tổng hợp và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng quy định đơn giá bồi thường cây trồng, hoa màu mới.

Điều 8. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh các loại cây trồng, hoa màu khác chưa có trong Bảng đơn giá này thì các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp cùng các ngành có liên quan nghiên cứu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quy định bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bùi Ngọc Sương